TỔNG CỤC THỐNG KÊ
**CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI**

Số: 139/BC-CTK

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2018*

# BÁO CÁO
# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
# THÁNG TƯ VÀ 04 THÁNG NĂM 2018

Quý II năm 2018, để thực hiện hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, UBND Thành phố đặt ra một số nhiệm vụ trọng tâm như tiếp tục tập trung thực hiện hiệu quả 188 nhiệm vụ, giải pháp tại Chương trình hành động số 34/CTr-UBND của UBND Thành phố về các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018. Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả chủ đề năm 2018 "Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị". Chuẩn bị tổng kết, đánh giá kết quả 10 năm mở rộng địa giới hành chính Thủ đô; tổ chức sơ kết giữa nhiệm kỳ.

Một số kết quả chủ yếu trên địa bàn thành phố Hà Nội 4 tháng năm 2018 đã có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, lạc quan, các chỉ số kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá: Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 8.409 tỷ đồng tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2017. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 785.490 tỷ đồng tăng 10,5% so cùng kỳ năm trước; kim ngạch xuất khẩu đạt 4.043 triệu USD tăng 11% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 9.963 triệu USD tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2017.

## I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

### 1. Nông nghiệp

**a. Trồng trọt:** Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Xuân toàn Thành phố đạt 114.862 ha giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích lúa đã cấy 93.314 ha giảm 3,7% so cùng kỳ; diện tích ngô đã trồng 4.879 ha giảm 9,8%; cây lấy củ có chất bột 497 ha giảm 5,9% (trong đó, khoai lang 378 ha giảm 16,8% so cùng kỳ); diện tích cây có hạt chứa dầu 2.299 ha giảm 16,2% (trong đó đậu tương 355 ha giảm 11,2% so cùng kỳ); rau, đậu, hoa cây cảnh

11.629 ha tăng 2,9% (trong đó, rau các loại 9.400 ha tăng 2% so cùng kỳ; đậu các loại 171 ha giảm 21,2% so cùng kỳ); cây gia vị, dược liệu hàng năm 458 ha tăng 70,9%; cây hàng năm khác 1.786 ha tăng 20,1% so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích gieo trồng cây vụ Xuân giảm, trong đó chủ yếu giảm ở diện tích gieo trồng cây lúa với diện tích giảm 3.589 ha so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do một số diện tích chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản 812 ha ở Phú Xuyên, Ba Vì, Thường Tín... chuyển đổi sang trồng cây lâu năm 770 ha ở Ba Vì, Phúc Thọ, Phú Xuyên... chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp 602 ha ở Gia Lâm, Đan Phượng, Thanh Oai... Đối với các cây trồng khác do hiệu quả không cao nên vụ Xuân năm nay người dân bỏ không trồng dẫn đến diện tích gieo trồng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả gieo trồng vụ Đông xuân năm nay, toàn Thành phố đã gieo trồng 145.976 ha giảm 7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích lúa 93.314 ha giảm 3,7% so cùng kỳ; ngô 12.974 ha giảm 12,9% so cùng kỳ; cây lấy củ có chất bột 2.502 ha giảm 16,3% (trong đó, khoai lang 2.284 ha giảm 19,5%); cây có hạt chứa dầu 4.829 ha giảm 52,1% (trong đó, đậu tương 2.664 ha giảm 63,5%); rau đậu, hoa cây cảnh 28.841 ha giảm 1,9% (trong đó, rau các loại 23.836 ha giảm 3,6%; đậu các loại 312 ha giảm 17,2%); cây gia vị, dược liệu hàng năm 758 ha tăng 61,6% và cây hàng năm khác 2.758 ha tăng 21,4% so với cùng kỳ năm 2017. Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước do diện tích gieo trồng lúa vụ Xuân giảm như đã nêu trên và giảm diện tích gieo trồng cây vụ Đông.

**b. Chăn nuôi**

Tình hình chăn nuôi nhìn chung ổn định, ước tính số lượng và sản phẩm chăn nuôi tháng Tư và sản lượng cộng dồn 4 tháng đầu năm 2018 như sau:

Đàn trâu hiện có 25 nghìn con tăng 3,2% so cùng kỳ; đàn bò 129 nghìn con giảm 6,5% (trong đó, bò sữa 15,7 nghìn con tăng 2%); đàn lợn 1.650 nghìn con giảm 0,2%; đàn gia cầm 28,5 triệu con tăng 0,9% (trong đó, đàn gà hiện có 18,6 triệu con tăng 0,2%) so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng và cộng dồn ước tính: Sản lượng thịt trâu tháng Tư đạt 140 tấn tăng 1,3% so cùng kỳ, lũy kế 4 tháng 555 tấn tăng 0,3% so cùng kỳ; sản lượng thịt bò tháng Tư đạt 898 tấn tăng 2,1%, lũy kế 4 tháng 3.537 tấn tăng 0,5%; sản lượng sữa tươi trong tháng đạt 3.482 tấn tăng 4%, lũy kế 4 tháng 13.529 tấn tăng 1%; sản lượng lợn hơi trong tháng đạt

27.693 tấn tăng 0,5%, lũy kế 4 tháng 110.362 tấn tăng 0,1%; sản lượng gia cầm trong tháng đạt 7.910 tấn tăng 3%, lũy kế 4 tháng 30.950 tấn tăng 0,8%, (trong đó, sản lượng thịt gà trong tháng đạt 6.200 tấn tăng 3,5% lũy kế 4 tháng 24.173 tấn tăng 0,9% so cùng kỳ năm trước).

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn Thành phố tương đối ổn định, không xảy ra các dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm; giá cả thức ăn chăn nuôi không có biến động lớn. Tuy nhiên, hiện nay giá thịt lợn hơi xuất chuồng vẫn ở mức thấp so với trung bình các năm trước nên chưa khuyến khích được các cơ sở chăn nuôi đầu tư tăng quy mô đàn.

Từ đầu năm đến nay tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt. Tỷ lệ đàn gia súc, gia cầm mắc các bệnh truyền nhiễm thông thường thấp, tỷ lệ chữa khỏi cao. Công tác tiêm phòng trên đàn gia súc, gia cầm được duy trì với 95.501 lượt con tiêm vắc xin 4 bệnh đỏ, trong đó dịch tả lợn 67.440 lượt con; vắc xin tai xanh 68.014 lượt con; vắc xin lở mồm long móng lợn 60.914 lượt con; vắc xin cúm gia cầm 1.437.461 lượt con; vắc xin tụ huyết trùng trâu, bò 5.139 lượt con; vắc xin lở mồm long móng trâu, bò 32.687 lượt con.

**2. Lâm nghiệp**

Diện tích rừng trồng mới trong tháng ước đạt 21 ha tăng 5% so cùng kỳ năm trước, cộng dồn từ đầu năm đến nay ước 57 ha tăng 1,8% so cùng kỳ năm 2017. Đây là diện tích trồng bổ sung cho các diện tích đã được khai thác.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản của thành phố Hà Nội chủ yếu là diện tích rừng trồng đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán. Trong tháng Tư, sản lượng gỗ, củi khai thác ước đạt: Gỗ 1.180 $m^3$ giảm 1,5%; củi 3.800 Ste giảm 1,8% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2018, khai thác gỗ ước đạt 4.775 $m^3$ giảm 0,4%; củi khai thác ước đạt 15.411 Ste giảm 0,5% so với cùng kỳ.

Trong tháng trên địa bàn Thành phố không xảy ra vụ cháy rừng nào. Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn đã xảy ra 01 vụ cháy rừng (tại huyện Sóc Sơn) với diện tích 0,8 ha và chủ yếu là do cháy thực bì dưới tán rừng thông. Bên cạnh đó, kết quả thừa hành pháp luật tính từ đầu năm đến nay đã phát hiện và xử lý 27 vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 16 cá thể động vật hoang dã, tổng gỗ quy tròn 23,1 $m^3$ gỗ quý hiếm; phạt hành chính và bán lâm sản tịch thu được 728 triệu đồng nộp ngân sách.

### 3. Thủy sản

Hiện nay các cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn Thành phố tiếp tục đầu tư nuôi thả các loại thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng Tư trên địa bàn ước đạt 900 ha tăng 3,5%, cộng dồn diện tích nuôi trồng từ đầu năm đến nay ước đạt 20.636 ha tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước. Một số diện tích đang trong quá trình chuyển đổi mục đích từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản nên dự báo trong thời gian tới sẽ góp phần vào diện tích nuôi mới trên địa bàn.

Tổng sản lượng thủy sản trong tháng trên địa bàn Thành phố ước đạt 4.562 tấn tăng 4,1% so cùng kỳ, cộng dồn từ đầu năm đến nay ước đạt 29.679 tấn tăng 0,6%. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước 116 tấn giảm 1,7% cộng dồn từ đầu năm ước đạt 550 tấn giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 4.446 tấn tăng 4,2% so cùng kỳ, cộng dồn từ đầu năm đến nay ước đạt 29.129 tấn tăng 0,6% so cùng kỳ năm trước. Số lượng giống thủy sản sản xuất trong tháng ước 130 triệu con tăng 3,2%, cộng dồn từ đầu năm đến nay ước đạt 904 triệu con tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

## II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội trong những tháng đầu năm 2018 có nhiều dấu hiệu tích cực, các doanh nghiệp được Thành phố tạo điều kiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn đẩy mạnh sản xuất hoàn thành các mục tiêu đề ra. Các chỉ tiêu tăng trưởng ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng khá của cả nước. Cụ thể: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Tư tăng 3,1% so tháng trước và tăng 6,6% so cùng kỳ năm trước. Công nghiệp khai khoáng tăng 1,6% so tháng trước và tăng 13,2% so cùng kỳ. Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 3,3% và tăng 5,7%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 4,2% và tăng 5,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,6% so tháng trước và tăng 8,8% so cùng kỳ.

Cộng dồn 4 tháng đầu, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,1% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 12,5% so cùng kỳ năm 2017; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,5%; sản xuất và phân phối điện khí đốt, hơi nước, nước nóng tăng 7,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,2% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo) 4 tháng đầu năm 2018 đạt mức tăng trưởng cao hơn so với mức tăng trưởng chung toàn ngành, cụ thể:

*Đơn vị tính: %*

| Chỉ số SX một số ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo | Tháng 4 so với tháng 3/2018 | Tháng 4 so với tháng 4/2017 | 4 tháng 2018 so với 4 tháng 2017 |
|---|---|---|---|
| Sản xuất đồ uống | 123,6 | 129,9 | 115,8 |
| Sản xuất trang phục | 113,7 | 120,2 | 111,4 |
| Sản xuất thuốc, hóa dược | 109,7 | 117,7 | 121,2 |
| SP từ khoáng kim và kim loại | 115,8 | 114,2 | 113,7 |
| SX giường, tủ, bàn ghế | 115,0 | 105,9 | 109,1 |

Sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng Tư năm 2018 nhìn chung đều tăng so với cùng kỳ. Các sản phẩm chủ yếu có ảnh hưởng lớn đến chỉ số toàn ngành công nghiệp, cụ thể:

*Đơn vị tính: %*

| Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu | Tháng 4 so với tháng 4/2017 | 4 tháng 2018 so với 4 tháng 2017 |
|---|---|---|
| Đá xây dựng khác | 113,1 | 117,9 |
| Kẹo cứng, kẹo mềm | 120,6 | 124,7 |
| Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ | 163,5 | 179,8 |
| SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ | 189,0 | 148,4 |
| Máy biến thế có công suất trên 500kVA | 124,5 | 184,5 |
| Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) | 156,2 | 130,9 |

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Tư dự kiến tăng 1% so với tháng trước và tăng 17,1% so cùng kỳ, cộng dồn 4 tháng đầu năm tăng 4% so cùng kỳ năm 2017. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ 4 tháng tăng cao so với cùng kỳ là Sản xuất đồ uống tăng 34,2%; công nghiệp dệt 51,5%; sản xuất trang phục tăng 27,5%; sản xuất sản phẩm gỗ, mây tre đan tăng 22,5%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 77,1%; sản xuất cao su, plastic tăng 23,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 3,6%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Tư giảm 20,8% so với tháng trước và giảm 43,4% so cùng kỳ năm 2017. Trong đó, tồn kho nhiều nhất so cùng kỳ là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 297,2%; ngành in, sao chép bản ghi các loại tăng 185%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 123,3% so cùng kỳ... Một số ngành sản xuất có chỉ số tồn kho giảm mạnh so cùng kỳ như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 86,4%; sản xuất xe có động cơ giảm 76,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 58,8%...

Tình hình sử dụng lao động ở các doanh nghiệp tương đối ổn định, các doanh nghiệp vẫn liên tục tuyển dụng lao động để đản bảo kế hoạch sản xuất. Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Tư tăng 0,2% so tháng trước và tăng 4,6% so cùng kỳ năm 2017. Nhìn chung tỉ lệ sử dụng lao động tăng nhẹ, chủ yếu ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,3% so tháng trước và tăng 8,3% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp nhà nước tăng 0,4% so tháng trước và tăng 3,9% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 0,1% so tháng trước và giảm 0,1% so cùng kỳ. Trong đó, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,7% so tháng trước và tăng 2,5% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,3% so tháng trước và tăng 5,4% so cùng kỳ; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng tháng trước và cùng kỳ; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% so tháng trước và giảm 5,7% so cùng kỳ.

## III. VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tư ước đạt 2.694 tỷ đồng tăng 23% so tháng trước và tăng 2,9% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách ước đạt 8.409 tỷ đồng tăng 4,6% so cùng kỳ năm trước và đạt 22,1% kế hoạch năm 2018 thấp hơn tỷ lệ này của năm 2017 là 24,2%. Các dự án mới bắt đầu triển khai nên bước đầu vẫn còn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, do đó cần phải có những giải pháp cụ thể, thống nhất giữa chính quyền địa phương và chủ đầu tư nhằm tháo gỡ vướng mắc để các dự án đạt tiến độ đề ra. Chủ đầu tư hiện đang triển khai rà soát, đề xuất chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang năm 2018 (đối với các dự án chuyển tiếp) và bố trí kế hoạch vốn năm 2018 để thực hiện các dự án. Đối với công tác phối hợp, thực hiện giải phóng mặt bằng các dự án: Chủ đầu tư chủ động làm việc với từng địa phương có liên quan để phối hợp tập trung đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng các dự án. Công tác thanh quyết toán các dự án đã hoàn thành trong năm 2017 cũng đang được triển khai nhằm đảm bảo thời gian quyết toán công trình hoàn thành theo quy định.

*Tiến độ thực hiện một số dự án trên địa bàn Thành phố:*

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội) trên địa bàn Thành phố đến nay đang thực hiện thúc đẩy, chuyển biến tích cực, chỉ đạo các nhà thầu quản lý chặt chẽ vấn đề đảm bảo chất lượng, an toàn lao động vệ sinh môi trường, đảm bảo giao thông trên các công trường. Công tác giải phóng mặt bằng các ga ngầm đều chậm so với kế hoạch do một số vướng mắc về quỹ nhà tái định cư, hiện chưa hoàn thành bàn giao quỹ nhà tái định cư tại N07 Dịch Vọng và Ao Hoàng Cầu.

Ga ngầm S9 (phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình): Đã thu hồi đất đảm bảo mặt bằng phục vụ thi công hộp ga và Bãi đỗ xe Ngọc Khánh. Đối với các công trình phụ trợ của phía Nam hộp ga: Đã thu hồi đất của 01 cơ quan và 05 hộ dân; còn lại 08 hộ dân, UBND quận Ba Đình đang tổ chức đối thoại vận động các hộ dân trước khi tiến hành cưỡng chế.

Ga ngầm S10: Đã thu hồi đất và rào công trường đảm bảo mặt bằng phục vụ thi công phần hộp ga và các công trình phụ trợ phía Bắc (Khách sạn Pullman). Đối với các công trình phụ trợ của phía Nam hộp ga: Đã tiến hành thu hồi đất của 05 cơ quan và 15 hộ dân. Còn lại 01 cơ quan (Cienco1) và 08 hộ dân: UBND quận Đống Đa đã báo cáo UBND Thành phố về các chính sách liên quan để đảm bảo quyền lợi tối đa cho người dân.

Ga ngầm S11: Đã thu hồi đất của 02 cơ quan phục vụ công trình phụ trợ phía Bắc hộp ga (hộp ga nằm hoàn toàn trong phạm vi lòng đường và vỉa hè). Phần các công trình phía Nam hộp ga: Đã có 25/59 hộ dân và 01 cơ quan nhận tiền và ký biên bản cam kết bàn giao mặt bằng. Còn lại 01 cơ quan và 34 hộ dân: UBND quận Đống Đa và Sở Tài nguyên môi trường đang trả lời các hộ dân về mức giá đất bồi thường.

Ga ngầm S12: UBND quận Hoàn Kiếm đã thực hiện xong đối với 7 cơ quan. Đối với các hộ dân: UBND Quận đã ra Quyết định phê duyệt 28/47 phương án (46 hộ dân), hiện đang phối hợp rà soát và chuẩn bị các thủ tục chi trả tiền. Hoàn thành hồ sơ phúc tra 19 hồ sơ ga S12 thông qua 12 phương án.

Hà Nội khởi công đường trên cao đoạn Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở: Sáng 22/4, thành phố Hà Nội khởi công Dự án xây dựng đường Vành đai 2, đoạn Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở. Dự án sẽ bao gồm cả tuyến đường bộ trên cao từ Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phần dưới thấp từ Vĩnh Tuy - Ngã Tư Vọng. Nhà đầu tư Vingroup dự kiến thực hiện công trình trong 15 tháng.

Đoạn tuyến Vành đai 2 trên cao có chiều dài hơn 5 km, điểm đầu tiếp giáp phía Nam cầu Vĩnh Tuy, điểm cuối tiếp giáp với nút giao Ngã Tư Sở, phía đường Trường Chinh. Phần dưới thấp dài trên 3 km, điểm đầu kết nối với cầu

Vĩnh Tuy, điểm cuối tại nút giao Ngã Tư Vọng. Sau khi hoàn thành, tuyến đường Minh Khai sẽ được mở rộng từ 53,5 - 63,5m với 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ, vỉa hè mỗi bên rộng 4 - 6m. Dải phân cách giữa rộng 4m sẽ dùng làm nơi bố trí trụ đường Vành đai 2 trên cao.

Dự án được thực hiện theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT). Tổng vốn đầu tư là hơn 9.400 tỷ đồng, trong đó khoảng 4.000 tỷ chi cho giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng 3.000 tỷ và các chi phí khác.

## IV. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

### 1. Nội thương

Hiện nay, thời tiết vào hè nên các cửa hàng kinh doanh đồ điện lạnh, hàng may mặc... bắt đầu trở nên nhộn nhịp, phong phú cả về kiểu dáng và mẫu mã đã thu hút nhiều người tiêu dùng lựa chọn.

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Tư ước đạt 192.518 tỷ đồng tăng 1,2% so tháng trước và tăng 8,3% so cùng kỳ năm trước (trong đó, tổng mức bán lẻ và dịch vụ ước đạt 39.211 tỷ đồng tăng 1,1% và tăng 9%).

Lũy kế 4 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ ước đạt 785.490 tỷ đồng tăng 10,5% so cùng kỳ năm trước (trong đó, tổng mức bán lẻ ước đạt 157.647 tỷ đồng tăng 10,4%). Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước đạt 114.870 tỷ đồng chiếm 14,6% và tăng 10,9% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 610.256 tỷ đồng chiếm 77,7% và tăng 10,9% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 60.364 tỷ đồng chiếm 7,7% và tăng 6,5%.

### 2. Ngoại thương

***Xuất khẩu***: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thành phố tháng Tư ước đạt 970 triệu USD giảm 3,3% so tháng trước và tăng 2,7% so cùng kỳ năm trước. Trong tháng này, một số nhóm hàng xuất khẩu tăng khá so cùng kỳ là hàng may, dệt tăng 25,7%, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 17,3%; hàng nông sản tăng 12,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh so cùng kỳ năm trước là nhóm hàng linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi giảm 10%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh giảm 21,2%.

Lũy kế từ đầu năm, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 4.043 triệu USD, tăng 11% so cùng kỳ năm trước. Đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm là nhóm hàng may, dệt tăng 20,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 21,3%;... bên cạnh đó vẫn còn một số ngành có kim ngạch xuất khẩu giảm như thủy tinh và các sản phẩm giảm 5% ...

***Nhập khẩu:*** Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tháng Tư ước đạt 2.365 triệu USD giảm 2,9% so tháng trước và tăng 4,5% so cùng kỳ. Trong tháng này một số mặt hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là xăng dầu tăng 82,4%, chất dẻo tăng 43,8%.

Lũy kế 4 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 9.963 triệu USD tăng 8,9% so cùng kỳ năm trước. Trong 4 tháng đầu năm nay, kim ngạch nhập khẩu trên hầu hết các mặt hàng đều có xu hướng tăng so cùng kỳ năm 2017 như: chất dẻo tăng 37,8%; xăng dầu tăng 47,3%...

**3. Chỉ số giá**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tư giảm 0,06% so với tháng trước và tăng 2,62% so bình quân cùng kỳ. Chỉ số giá tháng này giảm là do có 5/11 nhóm hàng có chỉ số giảm. Trong đó, giảm sâu nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,86% so với tháng trước, nhiều mặt hàng trong nhóm thực phẩm giảm như các loại rau củ, thịt lợn, một vài loại thủy hải sản... Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có quyền số cao nên chỉ số giảm đã ảnh hưởng rất lớn đến chỉ số chung. Nhóm có chỉ số giảm tiếp theo là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,82% so với tháng trước. Một số loại điện thoại di động giảm đã khiến cho nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giảm 0,51% so với tháng trước. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch và nhóm đồ uống, thuốc lá đều là nhóm có chỉ số giảm với mức giảm lần lượt 0,35% và 0,09%, nhóm này giảm là do các loại hoa tươi giảm mạnh khiến cho một số dịch vụ như bó hoa cô dâu giảm. Các nhóm còn lại tăng nhưng mức tăng không đáng kể.

Trong tháng, chỉ số giá vàng tăng 0,35% và đô la Mỹ tăng 0,18% so với tháng trước.

Cụ thể giá một số mặt hàng như sau:

- Lương thực: Tháng này nhóm lương thực tăng 0,44% so với tháng trước, do của hầu hết các loại gạo đều tăng nhẹ từ 300 - 500đ/kg tùy từng loại gạo. Do đây vẫn là những tháng có lễ hội nhu cầu tiêu dùng tăng, thêm vào đó lại đang là thời kỳ giáp hạt nên giá gạo tăng. Một số mặt hàng khác trong nhóm như sắn, ngô cũng tăng góp phần làm cho chỉ số nhóm lương thực tăng. Giá một số mặt hàng lương thực trên địa bàn Hà Nội như sau: Gạo tẻ thường Khang Dân giữ ở mức 11.000 – 12.000đ/kg, gạo Xi dẻo có giá 12.000 – 13.000đ/kg, gạo tám Hải Hậu có giá dao động từ 18.000 – 20.000đ/kg, gạo nếp cái hoa vàng có giá từ 31.000 – 35.000đ/kg.

- Thực phẩm: Nhóm thực phẩm tiếp tục giảm mạnh 1,35% so với tháng trước do hầu hết các mặt hàng trong nhóm giảm như thịt lợn, thịt gà, thịt bò, rau

củ quả.... Do thời tiết nắng ấm tạo điều kiện thuận lợi cho các loại rau, củ sinh trưởng nên hầu hết các loại rau củ giảm mạnh, có những loại giảm 50 - 60% như su hào, cà rốt, bắp cải, cà chua... Bắp cải giá 5.000 – 8.000đ/kg, su hào 2.000 - 4.000đ/củ, rau cải từ 14.000 – 17.000đ/kg, rau muống từ 5.000 – 8.000đ/ mớ, giá  cà chua giảm còn khoảng 11.000 – 13.000đ/kg… Hiện thịt lợn mông sấn có giá từ 80.000 – 100.000đ/kg, thịt nạc thăn có giá 90.000 – 110.000đ/kg. Giá thịt bò cũng giảm mạnh, có giá dao động từ 250.000 – 290.000đ/kg. Giá các loại gia cầm như gà ta có giá từ 130.000 – 150.000đ/kg; ngan có giá từ 90.000 – 100.000đ/kg. Giá các loại thủy hải sản như  tôm, cá thu tăng nhẹ do gặp khó khăn trong việc đánh bắt đồng thời chi phí vận chuyển tăng, một số loại khác như cá rô phi hay cá chép lại giảm nhẹ.

- Giá hàng tiêu dùng: Miền Bắc sắp chuyển sang hè nên hầu hết các mặt hàng may mặc phục vụ cho mùa hè tăng giá như áo phông, mũ khiến cho nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng nhẹ 0,02% so với tháng trước và tăng 1,64% so với bình quân cùng kỳ.

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có chỉ số tăng 0,71% so tháng trước do giá dầu hỏa được điều chỉnh tăng trung bình 515đ/lít. Một số dịch vụ về điện, nước cũng tăng. Thêm vào đó giá một số loại vật liệu xây dựng như sắt thép, đá, cát... ở một vài điểm tăng nhẹ. Trong tháng giá gas vẫn giữ giá ổn định.

- Nhóm giao thông: Có chỉ số tăng 0,94% so với tháng trước do giá xăng dầu được điều chỉnh tăng vào ngày 07/4 và ngày 23/4. Bên cạnh đó nhóm dịch vụ giao thông công cộng như vé tàu hỏa, vé máy bay đều tăng đã làm cho chỉ số nhóm giao thông tăng. Hiện giá xăng E5 có giá là 18.930đ/lít, xăng A95 có giá là 20.700đ/lít. Giá dầu diezen 0.05S hiện có giá là 16.730đ/lít.

- Giá vàng và đô la Mỹ: Tháng này giá vàng và đô la Mỹ cùng chiều nhau. Giá vàng tăng nhẹ với mức tăng 0,35% so tháng trước. Giá vàng 99,99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.713 nghìn đồng/chỉ. Giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này tăng nhẹ 0,18% so với tháng trước. Giá đô la Mỹ bán ra của ngân hàng ngoại thương có giá bình quân là 22.828 đ/USD.

## V. VẬN TẢI VÀ DU LỊCH

### 1. Vận tải

- *Vận tải hàng hóa*: Tháng Tư khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 64 triệu tấn tăng 2,1% so tháng trước và tăng 7,8% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.061 triệu tấn.km tăng 2,2% và tăng 10%; doanh thu vận chuyển hàng hóa tháng Tư ước đạt 2.759 tỷ đồng tăng 2,6% và 8,4%. Lũy

kế từ đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 248 triệu tấn tăng 9,5% so cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 19.514 triệu tấn.km tăng 8,6% và doanh thu đạt 10.680 tỷ đồng tăng 8,3% so cùng kỳ.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển đạt 46 triệu hành khách tăng 3,4% so tháng trước và 8,2% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.510 triệu HK.km tăng 8,5% và tăng 11%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.348 tỷ đồng tăng 8,2% và 9,1%. Lũy kế từ đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 176 triệu HK tăng 7,6% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 5.593 triệu HK.km tăng 9,6% và doanh thu đạt 4.954 tỷ đồng tăng 9,2% so cùng kỳ năm trước.

Trong 4 tháng đầu năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải ước đạt 30.833 tỷ đồng tăng 9,2% so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế Nhà nước chiếm 13,9% tăng 7,7%; kinh tế ngoài nhà nước chiếm 64,3% tăng 9,4% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 21,8% tăng 9,5%.

Năm nay, giỗ tổ Hùng Vương nghỉ 1 ngày và nghỉ lễ 30/4 - 1/5 người lao động được nghỉ 4 ngày gần nhau, do đó nhu cầu đi lại vui chơi giải trí, thăm quan du lịch, nghỉ mát, về quê thăm người thân của người dân sẽ tăng cao đột biến. Để phục vụ nhu cầu đi lại tăng cao trong dịp lễ, Công ty cổ phần Bến xe Hà Nội đã lên phương án tăng cường thêm lượt xe cho các bến xe để kịp thời phục vụ hành khách khi có nhu cầu đi lại, cụ thể: Bến xe Giáp Bát tăng cường 230 lượt xe; Bến xe Gia Lâm 70 lượt xe; Bến xe Mỹ Đình 225 lượt xe. Tổng Công ty Vận tải Hà Nội cũng tăng tần suất và số chuyến xe buýt trên các tuyến tại các bến xe để giải tỏa khách kịp thời.

Đối với ngành đường sắt, Công ty Vận tải đường sắt Hà Nội cũng tổ chức chạy thêm 29 chuyến tàu khách trên các tuyến, đặc biệt là đến các điểm du lịch để phục vụ người dân đi lại với 15.172 vé đi các tuyến.

- *Hoạt động hỗ trợ vận tải*: Ước tính doanh thu tháng Tư đạt 3.968 tỷ đồng tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 11,8% so cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng, doanh thu đạt 15.199 tỷ đồng tăng 9,8% so cùng kỳ năm trước.

**2. Du lịch**

Khách quốc tế: Tháng Tư khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 430 nghìn lượt khách giảm 6,8% so tháng trước và tăng 33,5% so cùng kỳ năm 2017. Cộng dồn 4 tháng ước đạt 1.604 nghìn lượt khách tăng 27,7% so cùng kỳ, trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng đạt 1.460 nghìn lượt

khách tăng 34,1% so cùng kỳ, khách đến vì công việc là 144 nghìn lượt khách giảm 13,8%.

Tháng Tư, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội theo phương tiện đường hàng không đạt 392 nghìn lượt người tăng 34,4% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 38 nghìn lượt người tăng 24,9% so cùng kỳ năm trước. Cộng dồn từ đầu năm, khách đến bằng đường hàng không tăng 30,5% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ tăng 5,3%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so cùng kỳ năm 2017 là: Đài Loan tăng 59,7%; Mỹ tăng 36,2%; Malaysia tăng 37,3%.

Khách trong nước: Tháng Tư đạt 980 nghìn lượt khách tăng 4,6% so tháng trước và tăng 19,5% so cùng kỳ năm 2017. Ước tính 4 tháng đầu năm khách trong nước đến Hà Nội đạt 3.652 nghìn lượt khách tăng 11,8% so cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 5.463 tỷ đồng tăng 0,3% so tháng trước và tăng 10% so cùng kỳ năm 2017. Cộng dồn 4 tháng đạt 22.128 tỷ đồng tăng 11,7% so với cùng kỳ.

Nhằm kích cầu du lịch, từ ngày 29/3 - 1/4/2018, tại Hà Nội đã diễn ra hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam (VITM) với chủ đề "Du lịch trực tuyến, du lịch Việt Nam hướng tới cuộc cách mạng 4.0". Đã có hơn 650 doanh nghiệp với 450 gian hàng cùng sự tham gia của 43 tỉnh và 18 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia hội chợ. Tại hội chợ, hơn 40.000 vé máy bay giá rẻ và trên 15.000 tour du lịch trọn gói giảm giá đặc biệt được chào bán. Bên cạnh đó, các đơn vị lữ hành tung ra các chương trình giá vé 0 đồng với 1.000 vé trong nước và nước ngoài , bán hộ chiếu nghỉ dưỡng sử dụng miễn phí 60 dịch vụ với giá tiết kiệm tới 1/3 so với giá thông thường... song song với các chương trình kích cầu du lịch phục vụ cho công chúng.

## VI. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Số vụ phạm pháp: Trong tháng Ba đã phát hiện 297 vụ phạm pháp hình sự giảm 8,3% so với tháng trước, trong đó số vụ do công an khám phá được 227 vụ giảm 15,9%. Số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 326 người giảm 21,1% so với tháng trước. Cũng trong tháng Ba đã phát hiện, bắt giữ 229 vụ phạm pháp kinh tế giảm 36% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 227 người giảm 49,9% so với tháng trước. Thu nộp ngân sách 260 tỷ đồng tăng 202,3% so với tháng tháng trước.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng Ba đã phát hiện 30 vụ cờ bạc giảm 57,7% số đối tượng bị bắt giữ 279 người giảm 32,8% so với tháng trước. Tổng số vụ buôn

bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng Ba là 141 vụ giảm 54,5% so với tháng trước bắt giữ 171 đối tượng giảm 53,3%. Trong đó, xử lý hình sự 120 vụ giảm 59,2% với 139 đối tượng giảm 59,2% so với tháng trước.

Số vụ mại dâm bị phát hiện trong tháng Ba có 2 vụ số đối tượng bị bắt giữ 2 người. Đã phát hiện và xử lý 338 vụ với 343 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường. Thu nộp ngân sách 2,1 tỷ đồng.

Tình hình trật tự an toàn giao thông: Trong tháng Ba toàn Thành phố đã xảy ra 103 vụ tai nạn giao thông. Trong đó, 101 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 34 người và bị thương 81người; 02 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm 01 người chết và 01 người bị thương. Chia theo mức độ tai nạn có 35 vụ nghiêm trọng làm 35 người chết và 11 người bị thương; có 28 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 41 người; va chạm 40 vụ làm bị thương 30 người.

## VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

### 1. Thu ngân sách Nhà nước

Năm 2018 bên cạnh những điều kiện thuận lợi, dự báo tình hình kinh tế - xã hội trong nước nói chung và Thủ đô nói riêng được dự báo sẽ tiếp tục đà phục hồi ổn định với mức tăng trưởng cao hơn so với năm 2017 và có nhiều điều kiện, cơ hội thuận lợi để phát triển nhưng cũng gặp không ít thách thức, tình hình sản xuất kinh doanh vẫn còn những khó khăn nhất định.

Thu ngân sách nhà nước tháng Tư ước thực hiện 20.813 tỷ đồng, lũy kế 4 tháng ước thực hiện 70.294 tỷ đồng đạt 32,2 dự toán pháp lệnh năm 2018 và tăng 12% so cùng kỳ.

Tổng thu nội địa trừ dầu thô lũy kế 4 tháng ước thực hiện 69.786 tỷ đồng đạt 32,2 dự toán pháp lệnh 2018 và tăng 12,4% so cùng kỳ.

Trong tổng thu nội địa 4 tháng đầu năm 2018, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 14.479 tỷ đồng tăng 22,3% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 1.548 tỷ đồng tăng 53,3%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 9.974 tỷ đồng tăng 8,7%; thu từ xổ số kiến thiết đạt 113 tỷ đồng tăng 28,6%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 16.632 tỷ đồng tăng 24,5%; thu từ thuế thu nhập cá nhân đạt 8.733 tỷ đồng tăng 15,1%;...

### 2. Tín dụng ngân hàng

Hoạt động huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội tháng Tư ước tính đạt 2.723 nghìn tỷ đồng tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 3,2% so với tháng 12 năm 2017. Tiền gửi đạt 2.576 nghìn tỷ đồng chiếm

94,6% tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 3,4% so với tháng 12 năm 2017 (trong đó, tiền gửi tiết kiệm đạt 1.126 nghìn tỷ đồng tăng 1,1% và tăng 4%; tiền gửi thanh toán đạt 1.450 nghìn tỷ đồng tăng 1,8% và tăng 2,9%); phát hành giấy tờ có giá đạt 147 nghìn tỷ đồng chiếm 5,4% tăng 0,2% so tháng trước và tăng 0,6% so với thời điểm kết thúc năm 2017.

Hoạt động dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố tháng Tư ước đạt 1.659 nghìn tỷ đồng tăng 1,6% so tháng trước và tăng 3,7% so với tháng 12 năm 2017. Chia ra: Dư nợ cho vay đạt 1.448 nghìn tỷ chiếm 87,3% và đầu tư đạt 211 nghìn tỷ chiếm 12,7%.

Trong tổng dư nợ, phân theo kỳ hạn cho vay: dư nợ ngắn hạn đạt 610 nghìn tỷ đồng tăng 2% so tháng trước và 5% so với tháng 12 năm 2017; dư nợ trung và dài hạn đạt 838 nghìn tỷ tăng 1,4% so tháng trước và tăng 3,3% so với tháng 12 năm 2017.

Phân theo nội, ngoại tệ: Dư nợ bằng VND đạt 1.266 nghìn tỷ đồng tăng 1,6% so tháng trước và 4,1% so với tháng 12 năm 2017; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 182 nghìn tỷ tăng 1,9% so tháng trước và tăng 3,5% so với tháng 12 năm 2017

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng: tỷ lệ cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 36,9%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,7%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay bất động sản chiếm 7,6%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 7,2%...

Tháng Tư, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 2,8% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 3,2%.

**3. Thị trường chứng khoán**

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/4, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.114 doanh nghiệp niêm yết (trong đó, HNX có 387 doanh nghiệp niêm yết; Upcom có 727 doanh nghiệp đăng ký giao dịch), với giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 379 nghìn tỷ đồng tăng 4,1% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 121 nghìn tỷ đồng tăng 2,4%; Upcom đạt 258 nghìn tỷ đồng tăng 4,9%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 950 nghìn tỷ đồng tăng 5,5% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 242 nghìn tỷ đồng tăng 8,5%; Upcom đạt 708 nghìn tỷ đồng tăng 4,5%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Không có nhiều thông tin hỗ trợ thị trường chứng khoán trong những tuần trở lại đây, cùng với việc các chỉ số chứng khoán liên tục lập đỉnh mới đã làm cho tâm lý của các nhà đầu tư có phần

e ngại. Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Tư có 6 phiên giảm với mức giảm tương đối cao như phiên giao dịch 11/4 giảm 2,15%; phiên giao dịch ngày 13/4 giảm 1,69%;…

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/4, chỉ số HNX Index đạt 133,31 điểm, tăng 14,1% so đầu năm (Chỉ số HNX30 đạt 249,62 điểm, tăng 12,6%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Tư, khối lượng giao dịch đạt 667 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 12 nghìn tỷ đồng (trong đó: Giao dịch khớp lệnh lần lượt đạt 626 triệu CP và 11 nghìn tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận lần lượt đạt 41 triệu CP và 1 nghìn tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 61 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 1.086 tỷ đồng, bằng 92,4% về khối lượng và 93,9% về giá trị so với bình quân chung tháng Ba.

Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 4.937 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 58,2% so cùng kỳ năm trước; giá trị chuyển nhượng đạt 82 nghìn tỷ đồng, tăng 141,9%.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư: Trong tháng Ba, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 768 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, tổ chức 49 và cá nhân 719). Tính chung 3 tháng, VSD đã cấp mới được 1.878 mã số giao dịch, tăng 247,1% so cùng kỳ (trong đó: tổ chức 137, tăng 42,7% và cá nhân 1.741, tăng 291,2%), đưa số mã VSD đã cấp hiện có đạt 25.373 mã số giao dịch.

Cũng trong tháng Ba, tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 42.220 tài khoản (trong đó, nhà đầu tư trong nước 41.349; nhà đầu tư nước ngoài 871). Tính chung 3 tháng, tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 91.989 tài khoản, tăng 76,1% so cùng kỳ và đưa số tài khoản của các nhà đầu tư hiện có đạt 2.011.964 tài khoản.

***Nơi nhận:***
- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

(đã ký)

**Đỗ Ngọc Khải**

## 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 04 tháng năm 2018

| | Đơn vị tính | Ước tính 04 tháng năm 2018 | Ước 04 tháng năm 2018 so với 04 tháng năm 2017 (%) |
|---|---|---|---|
| 1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) | % | - | 108.1 |
| 2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý | Tỷ đồng | 8409 | 104.6 |
| 3.Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ | Tỷ đồng | 785490 | 110.5 |
| 4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ | Tỷ đồng | 157647 | 110.4 |
| 5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành | Tỷ đồng | 22128 | 111.7 |
| 6. Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 4043 | 111.0 |
| 7. Kim ngạch nhập khẩu | Triệu USD | 9963 | 108.9 |
| 8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải | Tỷ đồng | 30833 | 109.2 |
| 9. Khách du lịch đến Hà Nội | 1000 Lượt khách | 5256 | 116.2 |
| *Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)* | *1000 Lượt khách* | *1604* | *127.7* |
| 10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến 30/4 | Tỷ đồng | 2722585 | 119.6 |
| 11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến 30/4 | Tỷ đồng | 1659305 | 116.4 |
| 12. Tổng thu ngân sách Nhà nước | Tỷ đồng | 70294 | 112.0 |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1948 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 2. Sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân đến hết tháng 04/ năm 2018

| | Thực hiện vụ đông xuân 2017 | Thực hiện vụ đông xuân 2018 | Vụ đông 2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|
| **Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)** | | | |
| **Lúa** | | | |
| Lúa đông xuân | 96903 | 93314 | 96.3 |
| Lúa mùa | - | - | - |
| **Các loại cây khác (Ha)** | | | |
| Ngô | 14896 | 12974 | 87.1 |
| Khoai lang | 2837 | 2284 | 80.5 |
| Đậu tương | 7308 | 2664 | 36.5 |
| Lạc | 2784 | 2158 | 77.5 |
| Rau các loại | 24737 | 23836 | 96.4 |
| **Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)** | | | |
| **Lúa** | | | |
| Lúa đông xuân | - | - | - |
| Lúa mùa | - | - | - |
| **Các loại cây khác** | | | |
| Ngô | 45353 | 38935 | 85.9 |
| Khoai lang | 24981 | 21021 | 84.2 |
| Đậu tương | 11916 | 4206 | 35.3 |
| Lạc | 978 | 484 | 49.5 |
| Rau các loại | 365228 | 338561 | 92.7 |

CHXHCN VIỆT NAM 6 - 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 3. Kết quả sản xuất vụ đông xuân

| | Thực hiện vụ đông xuân năm trước | Ước tính vụ đông xuân năm báo cáo | Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%) |
|---|---|---|---|
| **Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)** | - | - | - |
| **Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng** | | | |
| ***Lúa đông xuân*** | | | |
| Diện tích (Ha) | 96903 | 93314 | 96.3 |
| Năng suất (Tạ/ha) | - | - | - |
| Sản lượng (Tấn) | - | - | - |
| ***Ngô*** | | | |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 9487 | 8095 | 85.3 |
| Năng suất thu hoạch (Tạ/ha) | 47.8 | 48.1 | 100.6 |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 45353 | 38935 | 85.9 |
| ***Khoai lang*** | | | |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 2383 | 1906 | 80.0 |
| Năng suất thu hoạch (Tạ/ha) | 104.8 | 110.3 | 105.2 |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 24981 | 21021 | 84.2 |
| ***Đậu tương*** | | | |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 6908 | 2309 | 33.4 |
| Năng suất thu hoạch (Tạ/ha) | 17.2 | 18.2 | 105.6 |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 11916 | 4206 | 35.3 |
| ***Lạc*** | | | |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 442 | 220 | 49.8 |
| Năng suất thu hoạch (Tạ/ha) | 22.1 | 22.0 | 99.4 |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 978 | 484 | 49.5 |
| ***Rau các loại*** | | | |
| Diện tích thu hoạch (Ha) | 17100 | 16036 | 93.8 |
| Năng suất thu hoạch (Tạ/ha) | 213.6 | 211.1 | 98.8 |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 365228 | 338561 | 92.7 |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI - 61 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

*Đơn vị tính: %*

| | Thực hiện tháng 03/2018 so với cùng kỳ | Ước tính tháng 04/2018 so với tháng 03/2018 | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Toàn ngành công nghiệp** | **113.34** | **103.11** | **106.62** | **108.06** |
| **Khai khoáng** | **129.77** | **101.55** | **113.15** | **112.52** |
| Khai khoáng khác | 130.50 | 101.36 | 113.08 | 113.12 |
| Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | 126.20 | 102.52 | 113.48 | 109.47 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** | **111.57** | **103.26** | **105.74** | **107.49** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 93.72 | 103.64 | 94.44 | 97.57 |
| Sản xuất đồ uống | 109.88 | 123.58 | 129.90 | 115.79 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 116.93 | 94.08 | 103.53 | 107.88 |
| Dệt | 122.84 | 60.86 | 58.00 | 102.37 |
| Sản xuất trang phục | 113.49 | 113.68 | 120.16 | 111.39 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 98.01 | 107.23 | 107.49 | 101.22 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 128.77 | 99.69 | 120.56 | 118.46 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 132.90 | 98.82 | 129.61 | 118.87 |
| In, sao chụp bản ghi các loại | 101.73 | 102.08 | 111.83 | 111.86 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 110.92 | 98.49 | 101.70 | 105.15 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 99.35 | 109.67 | 117.71 | 121.15 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 122.70 | 96.23 | 101.27 | 103.53 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 113.60 | 115.77 | 114.18 | 113.74 |
| Sản xuất kim loại | 96.19 | 103.42 | 107.10 | 102.07 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 115.12 | 95.89 | 119.10 | 109.08 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 106.12 | 100.94 | 102.96 | 103.43 |
| Sản xuất thiết bị điện | 98.77 | 95.22 | 82.29 | 95.04 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 114.83 | 99.56 | 109.82 | 111.06 |
| Sản xuất xe có động cơ | 114.72 | 91.93 | 98.09 | 100.31 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 108.02 | 109.47 | 97.49 | 104.35 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 116.02 | 115.01 | 105.92 | 109.09 |
| Công nghiệp chế biến chế tạo khác | 152.37 | 99.05 | 123.08 | 116.30 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 77.03 | 125.18 | 99.82 | 103.60 |

## 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp theo)

*Đơn vị tính: %*

| | Thực hiện tháng 03/2018 so với cùng kỳ | Ước tính tháng 04/2018 so với tháng 03/2018 | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí** | **109.51** | **104.18** | **105.77** | **107.19** |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí | 109.51 | 104.18 | 105.77 | 107.19 |
| **Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | **109.33** | **103.62** | **108.79** | **107.18** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 105.26 | 102.36 | 102.58 | 104.45 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | 105.79 | 103.91 | 111.27 | 113.65 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 129.73 | 107.15 | 128.47 | 107.80 |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

| | Đơn vị tính | Thực hiện 03 tháng năm 2018 | Ước tính tháng 04/2018 | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Đá xây dựng khác | 1000 $M^3$ | 2787 | 930 | 3717 | 113.1 | 117.9 |
| - Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại | 1000 Lít | 12852 | 3412 | 16264 | 107.5 | 109.3 |
| - Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng | Tấn | 417 | 285 | 702 | 49.4 | 75.6 |
| - Kẹo cứng, kẹo mềm | Tấn | 7425 | 2279 | 9704 | 120.6 | 124.7 |
| - Bia các loại | 1000 Lít | 82487 | 34031 | 116518 | 112.0 | 104.9 |
| - Thuốc lá có đầu lọc | Triệu Bao | 331 | 114 | 445 | 103.5 | 107.9 |
| - Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc | 1000 Cái | 4648 | 1559 | 6207 | 150.2 | 125.6 |
| - Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc | 1000 Cái | 7083 | 2806 | 9889 | 123.4 | 126.5 |
| - Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 Cái | 17696 | 6654 | 24350 | 110.9 | 104.6 |
| - Giày, dép các loại | 1000 Đôi | 3869 | 1396 | 5265 | 109.2 | 109.7 |
| - Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ | M2 | 16941 | 6659 | 23600 | 163.5 | 179.8 |
| - Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn) | 1000 Chiếc | 31620 | 11609 | 43229 | 84.6 | 37.5 |
| - Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn) | 1000 Chiếc | 65192 | 24232 | 89424 | 112.2 | 114.6 |
| - Giấy và bìa nhăn | Tấn | 27585 | 9590 | 37175 | 97.3 | 106.4 |
| - Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự | Tấn | 20425 | 6511 | 26936 | 169.8 | 157.3 |
| - Sổ sách, vở, giấy thếp | Tấn | 1663 | 1093 | 2756 | 198.7 | 163.3 |
| - Phân bón các loại | Tấn | 81432 | 32365 | 113797 | 102.3 | 99.0 |
| - Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp | Tấn | 2699 | 1123 | 3822 | 76.8 | 90.3 |
| - Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên | Triệu viên | 158114 | 60462 | 218576 | 127.1 | 122.9 |
| - Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm | Kg | 21196 | 5046 | 26242 | 47.2 | 109.0 |
| - Dược phẩm khác chưa phân vào đâu | Tấn | 790 | 331 | 1121 | 178.8 | 124.3 |
| - Dung dịch đạm huyết thanh | 1000 Lít | 2874 | 895 | 3769 | 162.0 | 145.1 |
| - Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic | Tấn | 6309 | 2374 | 8683 | 89.8 | 99.3 |
| - Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu | Tấn | 7000 | 2787 | 9787 | 115.8 | 117.5 |
| - Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ | 1000 Cái | 739 | 325 | 1064 | 189.0 | 148.4 |
| - Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) | 1000 $M^3$ | 927 | 402 | 1329 | 96.8 | 110.4 |

## 5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (tiếp theo)

| | Đơn vị tính | Thực hiện 03 tháng năm 2018 | Ước tính tháng 04/2018 | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm | Tấn | 10023 | 3427 | 13450 | 87.4 | 78.7 |
| - Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác | Tấn | 15437 | 5010 | 20447 | 149.1 | 151.7 |
| - Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép | $M^2$ | 239802 | 82446 | 322248 | 130.8 | 131.6 |
| - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng | 1000 Cái | 1254 | 466 | 1720 | 102.6 | 101.0 |
| - Trạm (thiết bị) thu phát gốc | 1000 Cái | 466 | 150 | 617 | 100.5 | 108.8 |
| - Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA | Chiếc | 450 | 159 | 609 | 137.1 | 132.4 |
| - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA | Chiếc | 140 | 44 | 184 | 122.2 | 180.4 |
| - Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA | Chiếc | | - | - | - | - |
| - Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA | Chiếc | 1092 | 347 | 1439 | 57.0 | 84.4 |
| - Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA | Chiếc | 351 | 66 | 417 | 124.5 | 184.5 |
| - Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện | Tấn | 132 | 55 | 187 | 107.8 | 103.3 |
| - Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình | Cái | 116747 | 39701 | 156448 | 74.4 | 107.8 |
| - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W | 1000 Cái | 1049 | 323 | 1372 | 77.9 | 89.6 |
| - Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác | Chiếc | 1800 | 558 | 2358 | 60.3 | 68.0 |
| - Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn | Chiếc | 362 | 92 | 454 | 31.4 | 46.2 |
| - Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ | 1000 Cái | 8638 | 2550 | 11188 | 202.1 | 180.0 |
| - Phụ tùng khác của xe có động cơ | 1000 Cái | 108048 | 42043 | 150091 | 108.2 | 110.6 |
| - Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc | Chiếc | 195561 | 61301 | 256862 | 83.4 | 92.4 |
| - Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác | Tấn | 59941 | 21306 | 81247 | 113.4 | 125.5 |
| - Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) | 1000 Chiếc | 151 | 70 | 221 | 156.2 | 130.9 |
| - Bàn bằng gỗ các loại | 1000 Chiếc | 1200 | 475 | 1675 | 70.7 | 97.8 |
| - Ghế có khung bằng kim loại | 1000 Chiếc | 432 | 124 | 556 | 58.5 | 73.9 |
| - Điện thương phẩm | Triệu Kwh | 4900 | 1724 | 6624 | 105.8 | 114.3 |
| - Nước uống được | 1000 $M^3$ | 52999 | 18021 | 71020 | 102.4 | 106.0 |

## 6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý

| | Kế hoạch năm 2018 (Tỷ đồng) | Thực hiện 03 tháng năm 2018 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 04/2018 (Tỷ đồng) | Cộng dồn thực hiện đến tháng 04/2018 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ** | **38099** | **2191** | **2694** | **8409** | **102.9** | **104.6** |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh** | **20488** | **1182** | **1518** | **4639** | **93.3** | **89.9** |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 17476 | 1086 | 1390 | 4110 | 105.9 | 98.7 |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | 1379 | 85 | 111 | 330 | 18.4 | 16.6 |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 161 | 7 | 8 | 27 | 117.5 | 110.3 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 2509 | 76 | 102 | 445 | 34.7 | 48.5 |
| Xổ số kiến thiết | 342 | 13 | 18 | 57 | 134.1 | 110.8 |
| Vốn khác | - | - | - | - | - | - |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện** | **16522** | **937** | **1097** | **3502** | **119.4** | **132.0** |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 13877 | 771 | 915 | 2900 | 120.2 | 137.1 |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | 7434 | 380 | 441 | 1429 | 151.6 | 175.2 |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 2645 | 166 | 182 | 602 | 115.9 | 112.0 |
| Vốn khác | - | - | - | - | - | - |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã** | **1089** | **72** | **79** | **268** | **107.5** | **116.7** |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 770 | 56 | 61 | 204 | 104.8 | 115.7 |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | 471 | 30 | 33 | 113 | 118.3 | 134.7 |
| Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 319 | 16 | 18 | 64 | 117.6 | 119.9 |
| Vốn khác | - | - | - | - | - | - |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

| | Thực hiện 03 tháng năm 2018 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 04/2018 (Tỷ đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ** | **592972** | **192518** | **785490** | **108.3** | **110.5** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** | | | | | |
| Nhà nước | 87370 | 27500 | 114870 | 105.6 | 110.9 |
| Ngoài Nhà nước | 460138 | 150118 | 610256 | 109.1 | 110.9 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 45464 | 14900 | 60364 | 105.2 | 106.5 |
| **Chia theo ngành hoạt động** | | | | | |
| Thương nghiệp | 459956 | 144400 | 604356 | 109.9 | 111.2 |
| Khách sạn, nhà hàng | 14020 | 4550 | 18570 | 110.3 | 111.7 |
| Du lịch lữ hành | 2646 | 913 | 3559 | 108.3 | 111.5 |
| Dịch vụ | 116350 | 42655 | 159005 | 103.0 | 108.0 |
| **Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ** | **118436** | **39211** | **157647** | **109.0** | **110.4** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** | | | | | |
| Nhà nước | 21679 | 7250 | 28929 | 108.0 | 109.9 |
| Ngoài Nhà nước | 89744 | 29511 | 119255 | 109.4 | 111.0 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 7013 | 2450 | 9463 | 106.5 | 104.9 |
| **Chia theo ngành hoạt động** | | | | | |
| Thương nghiệp | 68963 | 22500 | 91463 | 109.3 | 111.9 |
| Khách sạn, nhà hàng | 14020 | 4550 | 18570 | 110.3 | 111.7 |
| Du lịch lữ hành | 2646 | 913 | 3559 | 108.3 | 111.5 |
| Dịch vụ | 32807 | 11248 | 44055 | 107.9 | 106.8 |
| **Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)** | | | | | |
| Nhà nước | 18.3 | 18.5 | 18.4 | - | - |
| Ngoài Nhà nước | 75.8 | 75.3 | 75.6 | - | - |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 5.9 | 6.2 | 6.0 | - | - |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38224239 - Fax: 04.39246150

## 8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

| | Thực hiện 03 tháng năm 2018 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 04/2018 (Tỷ đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số** | **68963** | **22500** | **91463** | **109.3** | **111.9** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** | | | | | |
| Nhà nước | 7503 | 2386 | 9889 | 104.2 | 106.1 |
| Ngoài Nhà nước | 58528 | 19075 | 77603 | 110.2 | 112.9 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 2932 | 1039 | 3971 | 104.9 | 108.8 |
| **Phân theo nhóm hàng** | | | | | |
| Lương thực, thực phẩm | 16212 | 4950 | 21162 | 110.1 | 119.4 |
| Hàng may mặc | 4906 | 1600 | 6506 | 109.7 | 111.1 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 8002 | 2680 | 10682 | 108.6 | 121.8 |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 1632 | 490 | 2122 | 104.8 | 114.6 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 1711 | 550 | 2261 | 111.2 | 118.1 |
| Ô tô các loại | 9556 | 3450 | 13006 | 107.3 | 101.2 |
| Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng) | 2465 | 930 | 3395 | 110.5 | 100.7 |
| Xăng, dầu các loại | 9310 | 3310 | 12620 | 109.0 | 103.3 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) | 728 | 280 | 1008 | 112.3 | 100.7 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 1952 | 600 | 2552 | 107.2 | 107.8 |
| Hàng hóa khác | 10445 | 3005 | 13450 | 111.2 | 117.9 |
| Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 2044 | 655 | 2699 | 108.6 | 111.5 |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

| | Thực hiện 03 tháng năm 2018 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 04/2018 (Tỷ đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số** | **16665** | **5463** | **22128** | **110.0** | **111.7** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** | | | | | |
| Nhà nước | 657 | 210 | 867 | 105.5 | 98.6 |
| Ngoài nhà nước | 13373 | 4405 | 17778 | 113.0 | 111.7 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 2635 | 848 | 3483 | 97.4 | 115.3 |
| **Phân theo ngành hoạt động** | | | | | |
| Doanh thu lưu trú | 2437 | 813 | 3250 | 104.2 | 109.6 |
| Doanh thu ăn uống | 11582 | 3737 | 15319 | 111.7 | 112.2 |
| Doanh thu lữ hành | 2646 | 913 | 3559 | 108.3 | 111.5 |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 10. Kim ngạch xuất khẩu

| | Thực hiện 03 tháng năm 2018 (Triệu USD) | Ước tính tháng 04/2018 (Triệu USD) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 (Triệu USD) | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số** | **3073** | **970** | **4043** | **102.7** | **111.0** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** | | | | | |
| Nhà nước | 444 | 139 | 583 | 96.9 | 108.3 |
| Ngoài Nhà nước | 1076 | 351 | 1427 | 106.1 | 111.8 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 1553 | 480 | 2033 | 102.1 | 111.2 |
| **Phân theo nhóm hàng** | | | | | |
| Hàng nông sản | 273 | 97 | 370 | 112.6 | 105.3 |
| *Trong đó: + Gạo* | 94 | 50 | 144 | 154.4 | 137.3 |
| *+ Cà phê* | 79 | 25 | 104 | 111.2 | 95.7 |
| *+ Hạt tiêu* | 16 | 9 | 25 | 88.9 | 62.6 |
| *+ Chè* | 19 | 5 | 24 | 77.7 | 94.6 |
| Hàng may, dệt | 396 | 130 | 526 | 125.7 | 120.3 |
| Giầy dép các loại và SP từ da | 65 | 17 | 82 | 97.9 | 108.7 |
| Hàng điện tử | 119 | 53 | 172 | 105.7 | 109.9 |
| Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi | 416 | 118 | 534 | 90.0 | 105.3 |
| Hàng thủ công mỹ nghệ | 46 | 16 | 62 | 106.4 | 110.9 |
| Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất) | 186 | 59 | 245 | 104.7 | 100.9 |
| Máy móc thiết bị phụ tùng | 400 | 122 | 522 | 96.4 | 101.9 |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | 84 | 24 | 108 | 78.8 | 95.0 |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng | 257 | 103 | 360 | 117.3 | 121.3 |
| Hàng hoá khác | 831 | 231 | 1062 | 96.1 | 118.9 |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254236 - Fax: 04.38246150

## 11. Kim ngạch nhập khẩu

| | Thực hiện 03 tháng năm 2018 (Triệu USD) | Ước tính tháng 04/2018 (Triệu USD) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 (Triệu USD) | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số** | **7598** | **2365** | **9963** | **104.5** | **108.9** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** | | | | | |
| Nhà nước | 3416 | 1120 | 4536 | 103.2 | 102.4 |
| Ngoài Nhà nước | 2508 | 732 | 3240 | 109.9 | 117.4 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 1674 | 513 | 2187 | 100.2 | 111.9 |
| **Phân theo nhóm hàng chủ yếu** | | | | | |
| Máy móc thiết bị, phụ tùng | 1778 | 645 | 2423 | 116.1 | 103.9 |
| Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu) | 2681 | 850 | 3531 | 106.7 | 114.1 |
| *Trong đó: + Sắt thép* | 367 | 157 | 524 | 90.9 | 98.5 |
| *+ Phân bón* | 62 | 14 | 76 | 96.0 | 100.3 |
| *+ Hoá chất* | 104 | 28 | 132 | 78.1 | 104.7 |
| *+ Chất dẻo* | 308 | 110 | 418 | 143.8 | 137.8 |
| *+ Xăng dầu* | 1339 | 538 | 1877 | 182.4 | 147.3 |
| Hàng hoá khác | 3139 | 870 | 4009 | 95.5 | 107.8 |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

| | Thực hiện 03 tháng năm 2018 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 04/2018 (Tỷ đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số** | **22758** | **8075** | **30833** | **110.2** | **109.2** |
| Vận tải hành khách | 3606 | 1348 | 4954 | 109.1 | 109.2 |
| Đường bộ | 3585 | 1340 | 4925 | 109.0 | 109.2 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 22 | 8 | 29 | 116.1 | 107.0 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |
| Vận tải hàng hóa | 7921 | 2759 | 10680 | 108.4 | 108.3 |
| Đường bộ | 6155 | 2143 | 8298 | 108.4 | 109.3 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 1766 | 616 | 2382 | 108.4 | 105.0 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 11231 | 3968 | 15199 | 111.8 | 109.8 |
| Đường bộ | 9416 | 3313 | 12729 | 110.1 | 110.3 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 1815 | 655 | 2470 | 121.5 | 107.3 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |

CHXHCN VIỆT NAM 6 - 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 13. Vận tải hành khách của địa phương

| | Thực hiện 03 tháng năm 2018 | Ước tính tháng 04/2018 | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)** | **130304** | **45777** | **176081** | **108.2** | **107.6** |
| Đường bộ | 129362 | 45447 | 174809 | 108.2 | 107.6 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 942 | 330 | 1272 | 111.1 | 105.6 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |
| **Luân chuyển hành khách (Triệu HK.Km)** | **4083** | **1510** | **5593** | **111.0** | **109.6** |
| Đường bộ | 4063 | 1503 | 5566 | 110.9 | 109.6 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 20 | 7 | 27 | 113.2 | 108.6 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 14. Vận tải hàng hóa của địa phương

| | Thực hiện 03 tháng năm 2018 | Ước tính tháng 04/2018 | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Vận chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)** | **184** | **64** | **248** | **107.8** | **109.5** |
| Đường bộ | 151 | 52 | 203 | 107.6 | 109.8 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 33 | 12 | 45 | 108.6 | 108.3 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |
| **Luân chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)** | **14453** | **5061** | **19514** | **110.0** | **108.6** |
| Đường bộ | 7793 | 2730 | 10523 | 106.5 | 109.0 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 6660 | 2331 | 8991 | 114.5 | 108.3 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |

CHXHCN VIỆT NAM 6 - 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 15. Khách du lịch

| | Thực hiện 03 tháng năm 2018 (1000 lượt khách) | Ước tính tháng 04/2018 (1000 lượt khách) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 (1000 lượt khách) | Ước tính tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Khách du lịch** | | | | | |
| **Khách đến Hà Nội** | **3846** | **1410** | **5256** | **123.5** | **116.2** |
| a. Khách trong nước | 2672 | 980 | 3652 | 119.5 | 111.8 |
| ***Chia ra*** | | | | | |
| - Khách trong ngày | 1288 | 500 | 1788 | 135.1 | 121.6 |
| - Khách ngủ qua đêm | 1384 | 480 | 1864 | 106.7 | 103.7 |
| b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) | 1174 | 430 | 1604 | 133.5 | 127.7 |
| **Khách do cơ sở lữ hành phục vụ** | **548** | **203** | **751** | **128.6** | **121.5** |
| - Khách quốc tế | 345 | 123 | 468 | 152.0 | 144.8 |
| - Khách trong nước | 203 | 80 | 283 | 103.9 | 96.0 |

CHXHCN VIỆT NAM 6 - 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 16. Trật tự, an toàn xã hội

| | Tháng 03 năm 2018 |
|---|---|
| **Tai nạn giao thông** | |
| ***Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)*** | ***103*** |
| Đường bộ | 101 |
| Đường sắt | 2 |
| Đường thủy | |
| ***Số người chết (Người)*** | ***35*** |
| Đường bộ | 34 |
| Đường sắt | 1 |
| Đường thủy | |
| ***Số người bị thương (Người)*** | ***82*** |
| Đường bộ | 81 |
| Đường sắt | 1 |
| Đường thủy | |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 16. Tín dụng ngân hàng

| | Thực hiện đến tháng 03 năm 2018 (Tỷ đồng) | Ước tính đến tháng 04 năm 2018 (Tỷ đồng) | Ước tháng 04 năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 (%) | Ước tháng 04 năm 2018 so với tháng trước (%) |
|---|---|---|---|---|
| **I. Nguồn vốn huy động** | **2684465** | **2722585** | **103.2** | **101.4** |
| **1. Tiền gửi** | **2537616** | **2575466** | **103.4** | **101.5** |
| - Tiền gửi tiết kiệm | 1112548 | 1125223 | 104.0 | 101.1 |
| - Tiền gửi thanh toán | 1425068 | 1450243 | 102.9 | 101.8 |
| **2. Phát hành giấy tờ có giá** | **146849** | **147119** | **100.6** | **100.2** |
| *Trong đó: Đồng Việt Nam* | 146842 | 147112 | 100.6 | 100.2 |
| **II. Tổng dư nợ** | **1632724** | **1659305** | **103.7** | **101.6** |
| **1. Dư nợ cho vay** | **1424945** | **1448476** | **104.0** | **101.7** |
| - Dư nợ ngắn hạn | 598106 | 609941 | 105.0 | 102.0 |
| - Dư nợ trung và dài hạn | 826839 | 838535 | 103.3 | 101.4 |
| **2. Đầu tư** | **207779** | **210829** | **101.7** | **101.5** |
| - Dư nợ ngắn hạn | 34835 | 34982 | 101.0 | 100.4 |
| - Dư nợ trung và dài hạn | 172944 | 175847 | 101.8 | 101.7 |

CHXHCN VIỆT NAM 6 - 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 17. Thu ngân sách nhà nước

| | Ước tính 04 tháng năm 2018 (Tỷ đồng) | Ước tính 04 tháng năm 2018 so với dự toán (%) | Ước tính 04 tháng năm 2018 so với cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|
| **I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **70294** | **32.2** | **112.0** |
| **1. Thu dầu thô** | 507 | 27.1 | 73.8 |
| **2. Thu nội địa không kể dầu thô** | 69786 | 32.2 | 112.4 |
| *Trong đó:* | | | |
| - Khu vực DNNN Trung ương | 14479 | 27.4 | 122.3 |
| - Khu vực DNNN địa phương | 1548 | 56.3 | 153.3 |
| - Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 9974 | 32.6 | 108.7 |
| - Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh | 16632 | 39.6 | 124.5 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 8733 | 37.3 | 115.1 |
| - Thu tiền sử dụng đất | 7478 | 29.3 | 77.1 |
| - Thu lệ phí trước bạ | 2003 | 28.6 | 104.0 |
| - Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách | 4652 | 30.0 | 121.1 |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

| | Chỉ số giá tháng Tư so với: | | | | Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| | Kỳ gốc | Cùng kỳ năm nước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước | |
| **CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG** | **108.81** | **102.93** | **101.44** | **99.94** | **102.62** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 103.48 | 100.98 | 101.87 | 99.14 | 100.86 |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Lương thực | 110.62 | 105.94 | 102.51 | 100.44 | 105.43 |
| Thực phẩm | 101.93 | 99.97 | 101.75 | 98.65 | 100.07 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 105.17 | 101.97 | 101.97 | 100.00 | 101.39 |
| Đồ uống và thuốc lá | 106.68 | 102.06 | 101.10 | 99.91 | 101.88 |
| May mặc, giày dép và mũ nón | 106.31 | 101.94 | 100.66 | 100.02 | 101.64 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | 110.62 | 104.88 | 101.62 | 100.71 | 104.29 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 105.61 | 102.55 | 101.46 | 100.43 | 102.10 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 172.70 | 108.84 | 100.53 | 100.04 | 108.72 |
| Giao thông | 92.10 | 104.38 | 101.44 | 100.94 | 103.25 |
| Bưu chính viễn thông | 99.72 | 99.02 | 99.11 | 99.49 | 99.48 |
| Giáo dục | 133.68 | 105.24 | 100.31 | 100.03 | 105.20 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 105.43 | 102.34 | 100.96 | 99.65 | 102.66 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 108.79 | 102.24 | 100.30 | 99.18 | 102.78 |
| **CHỈ SỐ GIÁ VÀNG** | **111.95** | **106.72** | **104.42** | **100.35** | **107.38** |
| **CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ** | **107.62** | **100.28** | **100.33** | **100.18** | **100.12** |

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150